



THE WORLD BANK

Development Economics • Global Indicators

ENTERPRISE SURVEYS

WHAT BUSINESSES EXPERIENCE

Việt Nam 2023
Hồ sơ Quốc gia



ENTERPRISE SURVEYS

ENTERPRISE SURVEYS

Nội dung

Giới thiệu.....	3
Đặc điểm của các doanh nghiệp.....	4
Lực lượng lao động.....	5
Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.....	5
Cơ sở hạ tầng vật chất.....	6
Thương mại Quốc tế.....	7
Tiếp cận tài chính.....	7
Thực hành Quản lý.....	8
Không chính thức.....	8
Quy định, Giấy phép và Thuế.....	9
Tham nhũng.....	9
Các Rào cản Môi trường Kinh doanh.....	10
Phụ lục.....	12

Hồ sơ Quốc gia, biên soạn bởi Ban Phân tích Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, cung cấp cái nhìn tổng quan về các chỉ số môi trường kinh doanh chính ở mỗi nền kinh tế, so sánh các chỉ số này với các chỉ số của các nước trong cùng khu vực, và với các chỉ số của nhóm quốc gia có mức thu nhập tương tự. Các chủ đề tương tự được đề cập cho tất cả các quốc gia (sử dụng bộ chỉ số gần như là như nhau). Tất cả các chỉ số đều dựa trên các câu trả lời của các doanh nghiệp đã tham gia khảo sát. Để tìm hiểu thêm về Ban Phân tích Doanh nghiệp và tải về Hồ sơ Quốc gia cho các quốc gia khác, xin vui lòng truy cập trang web: www.enterprisesurveys.org

© 2023 Ngân hàng Tài thiết và Phát triển Quốc tế/Ngân hàng Thế giới
1818 H Đường NW
Washington DC 20433
Điện thoại: 202-473-1000
Internet: www.worldbank.org

Công trình này là sản phẩm của đội ngũ cán bộ Ngân hàng Thế giới cùng những đóng góp của những bên khác. Những kết quả, diễn giải và kết luận trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc Điều hành, hoặc các chính phủ mà họ đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của dữ liệu trong báo cáo này. Các đường ranh giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác hiển thị trên bất kỳ bản đồ nào trong công trình này không ám chỉ bất kỳ sự đánh giá nào từ phía Ngân hàng Thế giới về tình trạng pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào hoặc việc chứng thực hoặc chấp nhận các ranh giới đó.

Quyền và Giấy phép

Thông tin trong ấn phẩm này có bản quyền. Vì Ngân hàng Thế giới khuyến khích phổ biến kiến thức của mình nên ấn phẩm này có thể được sao chép lại, toàn bộ hoặc một phần, vì mục đích phi thương mại với điều kiện phải ghi nhận đầy đủ cho ấn phẩm này.

Mọi thắc mắc về quyền và giấy phép, bao gồm cả quyền bổ sung, vui lòng gửi tới Nhà xuất bản Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới, 1818 H Street NW, Washington, DC 20433, USA; fax: 202-522-2625; e-mail: pubrights@worldbank.org.

Vui lòng trích dẫn dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp như sau: Khảo sát Doanh nghiệp www.enterprisesurveys.org Ngân hàng Thế giới.

Xin vui lòng liên hệ Nhóm Khảo sát Doanh nghiệp tại địa chỉ sau:

Ngân hàng Thế giới
2121 Pennsylvania Avenue, NW.
Washington DC, 20433 Hoa Kỳ
Điện thoại. (202) 479-3800

ENTERPRISE SURVEYS

Tổng quan về Nền kinh tế Việt Nam 2023

Khu vực: Đông Á và Thái Bình Dương

Nhóm thu nhập: Thu nhập Trung bình Thấp

Giới thiệu

Khảo sát Doanh nghiệp (KSDN) tập trung vào nhiều khía cạnh của môi trường kinh doanh. Những yếu tố này có thể tạo điều kiện hoặc hạn chế các doanh nghiệp, và đóng vai trò quan trọng trong việc liệu khu vực tư nhân trong nền kinh tế có phát triển mạnh hay không. Môi trường kinh doanh thuận lợi là môi trường khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Những điều kiện như vậy tăng cường khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới và tăng năng suất - những yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững. Một khu vực tư nhân năng suất hơn từ đó sẽ giúp mở rộng việc làm và đóng góp các khoản thuế cần thiết cho đầu tư công vào y tế, giáo dục và các dịch vụ công khác. Các câu hỏi trong KSDN nhằm mục đích bao quát hầu hết các chủ đề nêu trên. Các chủ đề bao gồm cơ sở hạ tầng, thương mại, tài chính, quy định, thuế và cấp phép kinh doanh, tham nhũng, thực tiễn quản lý và phi chính thức, tiếp cận tài chính, đổi mới, lao động và nhận thức về những trở ngại trong kinh doanh.

KSDN được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới và các đối tác trên tất cả các khu vực địa lý và bao gồm các doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Quy mô của doanh nghiệp được xác định bởi số lượng người lao động: 5 đến 19 (quy mô nhỏ), 20 đến 99 (quy mô vừa) và 100 trở lên (quy mô lớn). Các doanh nghiệp có ít hơn năm người lao động không thì không phù hợp tham gia khảo sát. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cũng không phù hợp tham gia khảo sát này.

Các cuộc khảo sát được thực hiện trên một mẫu¹ đại diện của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, chính thức và phi nông nghiệp. Phạm vi ngành được xác định nhất quán trên tất cả các nền kinh tế tham gia khảo sát, và bao gồm toàn bộ lĩnh vực sản xuất, chế biến-chế tạo và hầu hết các lĩnh vực dịch vụ: bán lẻ, bán buôn, sửa chữa ô tô, khách sạn và nhà hàng, giao thông vận tải, kho

bãi, thông tin liên lạc, xây dựng và CNTT. Các lĩnh vực tiện ích công cộng, dịch vụ công, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ tài chính không được đưa vào mẫu (Hình 1). Các cuộc phỏng vấn KSDN được thực hiện với các nhà quản lý cấp cao và chủ doanh nghiệp.

KSDN được lặp lại ba năm một lần đối với một nền kinh tế. Bằng cách theo dõi những thay đổi trong môi trường kinh doanh, các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu có thể xem xét tác động của cải cách chính sách và quy định đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các cuộc khảo sát lặp lại hỗ trợ cho việc nghiên cứu sự phát triển của môi trường kinh doanh, và nó ảnh hưởng như thế nào đến sự năng động của khu vực kinh tế tư nhân.

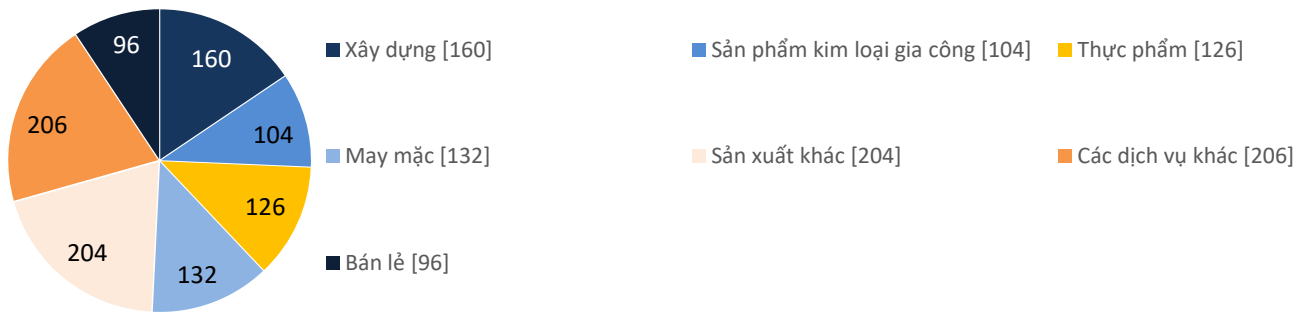
Tài liệu này tóm tắt kết quả Khảo sát Doanh nghiệp ở Việt Nam. Các chủ doanh nghiệp và nhà quản lý cấp cao ở 1028 công ty đã được phỏng vấn từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023. Hình 2 mô tả chi tiết mẫu theo ba tiêu chí thiết kế của Khảo sát: theo ngành, quy mô doanh nghiệp, và địa điểm của doanh nghiệp.

Hình 1: Các ngành kinh tế được khảo sát trong Khảo sát Doanh nghiệp

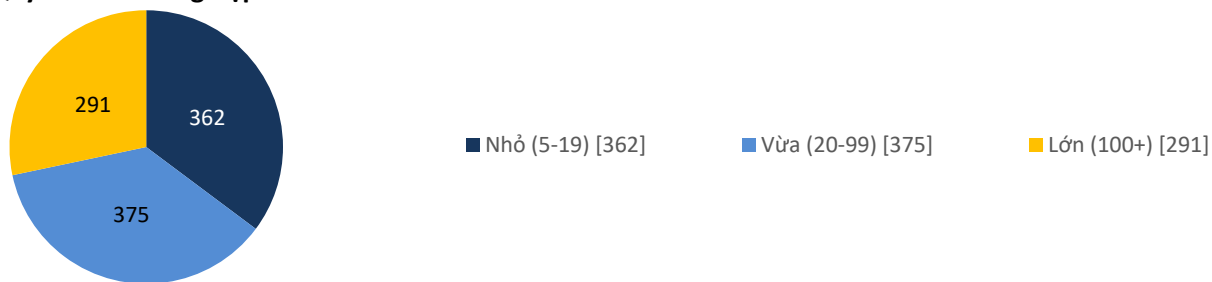
Bị loại trừ	Bao gồm
CÁC NGÀNH Nông nghiệp Đánh bắt cá Khai thác mỏ Tiện ích công cộng Trung gian tài chính Hành chính công Giáo dục, y tế và công tác xã hội	Ngành Sản xuất, chế biến, chế tạo (tất cả các phân ngành) Xây dựng Mua bán và sửa chữa xe có động cơ Bán buôn Bán lẻ Khách sạn và nhà hàng Kho bãi, vận chuyển và thông tin liên lạc Công nghệ thông tin
TIÊU CHÍ BỔ SUNG <ul style="list-style-type: none">< 5 lao độngDoanh nghiệp phi chính thứcDoanh nghiệp 100% vốn nhà nước	TIÊU CHÍ BỔ SUNG <ul style="list-style-type: none">5+ lao độngCác doanh nghiệp (được đăng ký) chính thứcSở hữu tư nhân chiếm tối thiểu 1%

ENTERPRISE SURVEYS

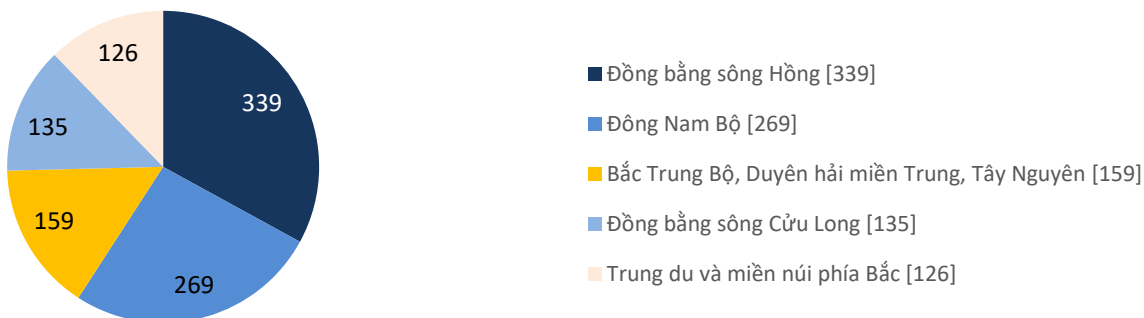
Hình 2: Đặc điểm của các doanh nghiệp được khảo sát
Ngành



Quy mô doanh nghiệp



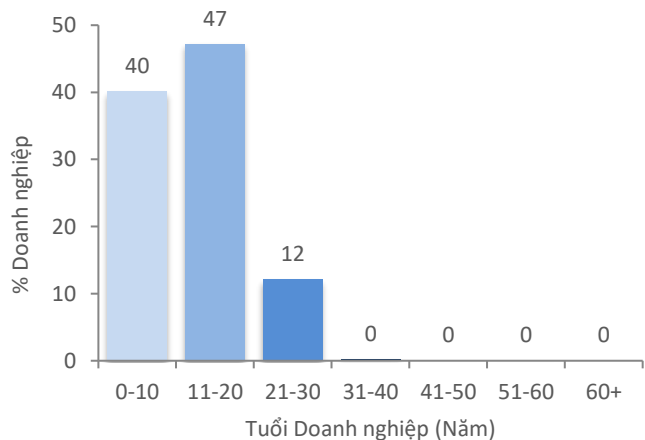
Địa điểm doanh nghiệp



Đặc điểm của các doanh nghiệp

Ngoài việc thu thập thông tin về môi trường kinh doanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, KSDN còn thu thập thông tin về đặc điểm của các doanh nghiệp tư nhân. Hình 3 cho thấy sự phân bố của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân theo độ tuổi, được đo bằng số năm hoạt động. Tác động của môi trường kinh doanh đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể phụ thuộc vào kinh nghiệm và tuổi thọ của doanh nghiệp. Ngoài ra, các công ty lâu đời hơn và các công ty trẻ có thể khác nhau về khả năng điều hướng hiệu quả môi trường kinh doanh.

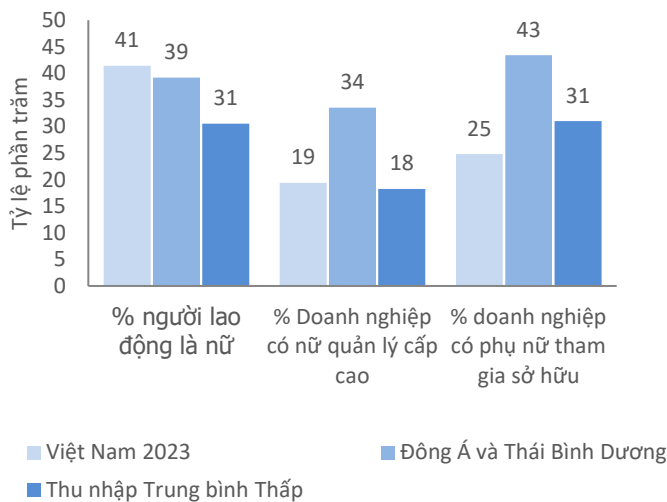
Hình 3: Phân bố tuổi của doanh nghiệp



ENTERPRISE SURVEYS

Hình 4 thể hiện tỷ lệ phần trăm nữ giới tham gia vào lao động, vào vị trí quản lý cấp cao và quyền sở hữu doanh nghiệp, so với tỷ lệ tương đương của các quốc gia trong khu vực và so với các nền kinh tế có mức thu nhập tương tự. Sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động kinh tế là cần thiết để thúc đẩy sự thịnh vượng chung, một trong hai mục tiêu phát triển song hành của Ngân hàng Thế giới.

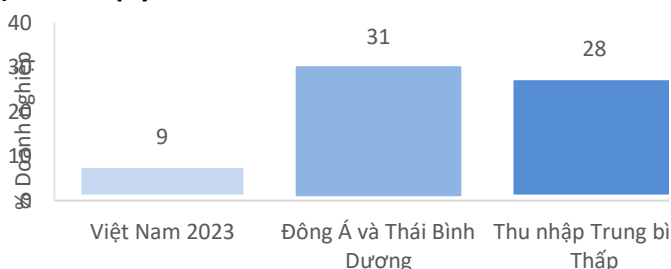
Hình 4: Sự tham gia của nữ giới trong việc làm, trong các vị trí quản lý cấp cao và trong sở hữu công ty



Lực lượng lao động

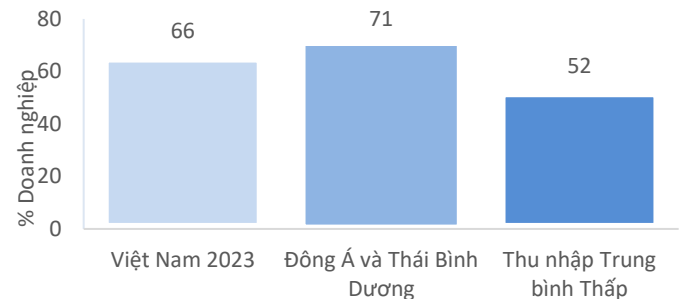
KSDN thu thập thông tin về lực lượng lao động như số lượng người lao động toàn thời gian cố định, số lượng người lao động tạm thời, người lao động phân theo giới tính, liệu họ có được đào tạo chính thức hay không, và kinh nghiệm của người quản lý cấp cao khi làm việc trong lĩnh vực của công ty. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và chế tạo, KSDN còn thu thập phân bổ lực lượng lao động giữa lao động sản xuất và lao động phi sản xuất, giữa lao động sản xuất có tay nghề và lao động phổ thông. Hình 5 và 6 nêu bật sự đầu tư của doanh nghiệp vào kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động của họ.

Hình 5: Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính quy



Phạm vi đào tạo được đo bằng phần trăm doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính quy và cường độ đào tạo được đo bằng tỷ lệ người lao động được đào tạo trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo.

Hình 6: Tỷ lệ người lao động được đào tạo trong các doanh nghiệp có đào tạo*



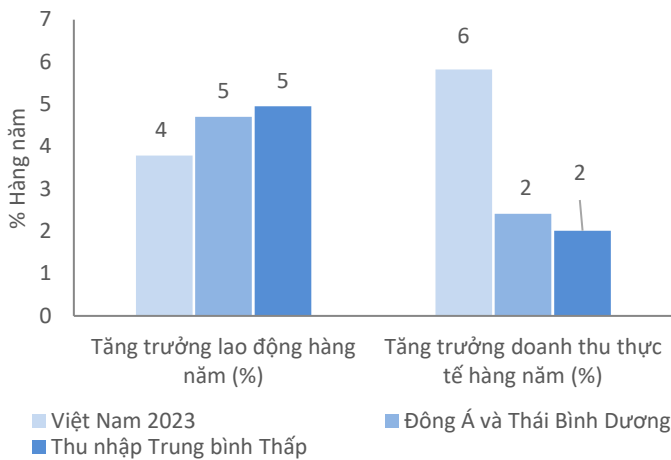
* chỉ dành cho doanh nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo

Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

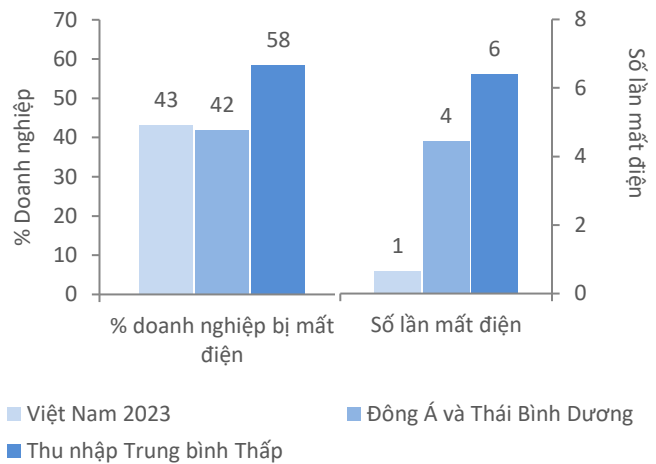
Nếu môi trường kinh doanh của nền kinh tế có tính hỗ trợ và cạnh tranh thì các nguồn lực thường được chuyển đến những mục đích sử dụng hiệu quả nhất và các doanh nghiệp sẽ đầu tư để tăng thêm năng suất của mình. Sử dụng câu trả lời cho các câu hỏi về doanh thu hàng năm và tổng số nhân viên toàn thời gian cố định, cả trong năm tài chính vừa qua và ba năm tài chính trước đó, các thước đo tăng trưởng có thể được tính toán cho mỗi công ty. Hình 7 thể hiện tốc độ tăng trưởng hàng năm về việc làm và doanh thu thực tế. Bằng cách xem xét các thước đo môi trường kinh doanh kết hợp với các thước đo hiệu quả hoạt động sẵn có, các nhà hoạch định chính sách có thể xác định những khía cạnh nào của môi trường kinh doanh có thể cản trở hoặc tạo điều kiện cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

ENTERPRISE SURVEYS

Hình 7: Tăng trưởng việc làm và doanh số bán hàng hàng năm



Hình 8: Độ tin cậy của nguồn cung điện và các tổn thất liên quan



Cơ sở hạ tầng vật chất

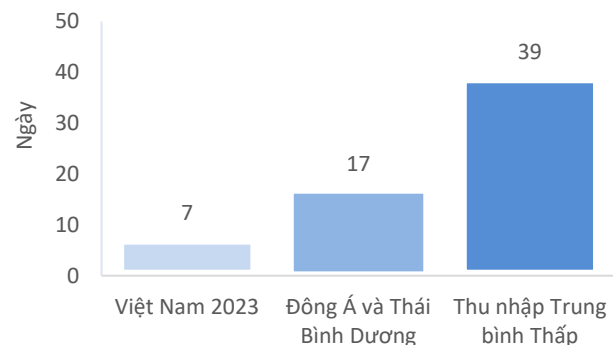
Cơ sở hạ tầng vật chất phát triển tốt, bao gồm đường sá, điện, nước và viễn thông, là yếu tố trung tâm cho khả năng cạnh tranh và tăng trưởng của một nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng chất lượng tốt kết nối hiệu quả các doanh nghiệp với thị trường nguyên liệu đầu vào, thị trường sản phẩm và thị trường công nghệ. Nó làm giảm chi phí sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.

KSDN nắm bắt được thách thức kép trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng mạnh mẽ về điện, nước và viễn thông bên cạnh thông tin về sự phát triển của các thể chế cung cấp và duy trì hiệu quả các dịch vụ công này.

Hiệu quả trong hoạt động của khu vực tư nhân đòi hỏi phải có nguồn cung cấp điện đáng tin cậy. Hình 8 cho thấy mức độ doanh nghiệp gặp phải khó khăn trong việc cung cấp điện được đo bằng tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp bị mất điện và số lần mất điện. Việc thiếu điện có thể làm tăng chi phí, làm gián đoạn sản xuất và giảm lợi nhuận.

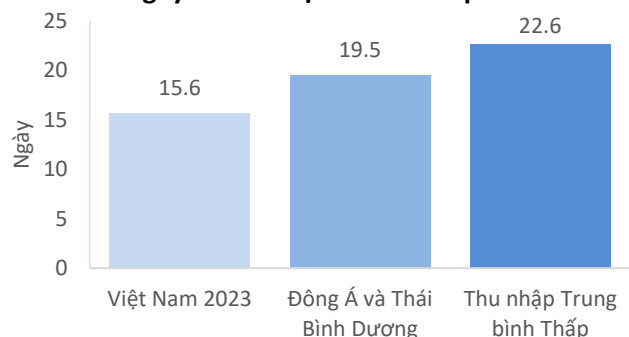
Hình 9 thể hiện hiệu quả của các dịch vụ cơ sở hạ tầng bằng cách xác định số ngày cần thiết để được đấu nối điện. Sự chậm trễ của dịch vụ sẽ gây thêm chi phí cho các doanh nghiệp và có thể đóng vai trò là rào cản gia nhập thị trường và đầu tư.

Hình 9: Số ngày để có được đấu nối điện



Đối với nhiều ngành công nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và chế tạo, nước cũng là một đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất. Hình 10 trình bày số ngày cần thiết để có được đấu nối cấp nước. Những sự chậm trễ dịch vụ này cũng gây thêm chi phí cho các công ty và có thể đóng vai trò là rào cản gia nhập thị trường và đầu tư.

Hình 10: Số ngày để có được đấu nối cấp nước

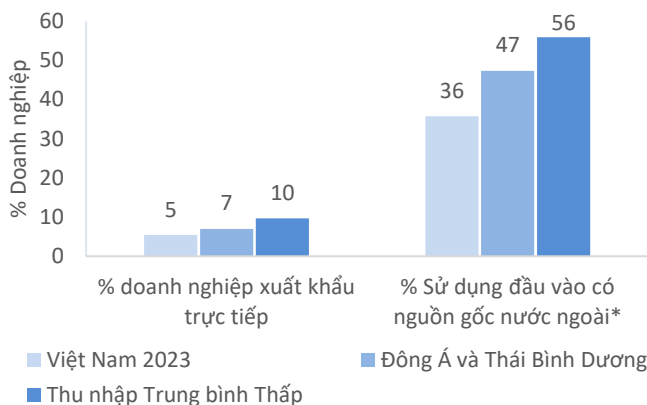


Thương mại Quốc tế

Việc tham gia vào thương mại quốc tế cho phép các doanh nghiệp mở rộng, nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả, nhập khẩu nguyên liệu với chi phí thấp hơn và tiếp thu các công nghệ cập nhật và tốt hơn. Tuy nhiên, thương mại cũng yêu cầu các doanh nghiệp phải giải quyết các quy định hải quan và thương mại, và thường các công ty cũng phải có giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu.

KSDN định lượng hóa hoạt động thương mại của các doanh nghiệp và thu thập thông tin về những hạn chế trong hoạt động gặp phải khi xuất và nhập khẩu. Hình 11 cung cấp thước đo về cường độ của ngoại thương trong khu vực tư nhân, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp ít nhất 10% tổng doanh thu hàng năm của họ. Hình 11 cũng cho thấy tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp sản xuất sử dụng đầu vào hoặc vật tư có nguồn gốc nước ngoài.

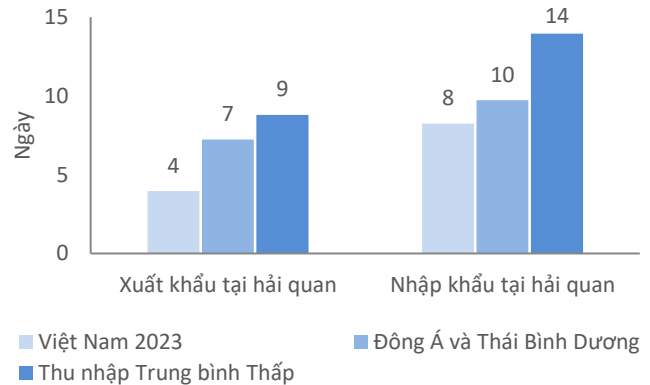
Hình 11: Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp xuất nhập khẩu



* chỉ dành cho doanh nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo

Thủ tục hải quan hiệu quả giúp doanh nghiệp có thể trực tiếp xuất nhập khẩu hàng hóa. Hình 12 thể hiện số ngày trung bình để thông quan đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu. Sự chậm trễ trong việc thông quan đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu sẽ tạo thêm chi phí cho công ty, có thể làm gián đoạn sản xuất, cản trở việc bán hàng và có thể dẫn đến nguồn cung cấp hoặc hàng hóa bị hư hỏng.

Hình 12: Số ngày trung bình để thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu*



* chỉ dành cho doanh nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo

Tiếp cận tài chính

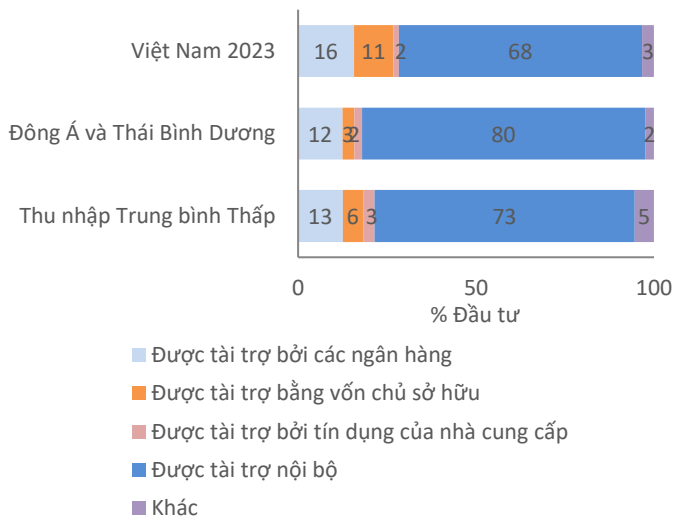
Thị trường tài chính phát triển tốt cung cấp các dịch vụ thanh toán, huy động tiền gửi và tạo điều kiện tài trợ cho việc mua tài sản cố định – như nhà cửa, đất đai, máy móc và thiết bị – cũng như vốn lưu động. Thị trường tài chính hiệu quả làm giảm sự phụ thuộc vào các quỹ nội bộ hoặc các nguồn không chính thức như gia đình và bạn bè bằng cách kết nối các doanh nghiệp có độ tin cậy tín dụng với nhiều tổ chức cho vay và nhà đầu tư.

KSDN cung cấp các chỉ số về nguồn tài chính của doanh nghiệp và đặc điểm của các giao dịch tài chính của họ. Hình 13 so sánh các nguồn khác nhau được sử dụng để tài trợ cho việc mua tài sản cố định (đầu tư). Việc mua các tài sản đầu tư có thể được tài trợ từ các nguồn nội bộ, ngân hàng, tín dụng của nhà cung cấp đầu vào hoặc các nguồn khác, bao gồm các tổ chức tài chính phi ngân hàng hoặc mạng lưới cá nhân. Sự phụ thuộc quá mức vào nguồn vốn nội bộ có thể cho thấy trung gian tài chính có khả năng hoạt động kém hiệu quả.

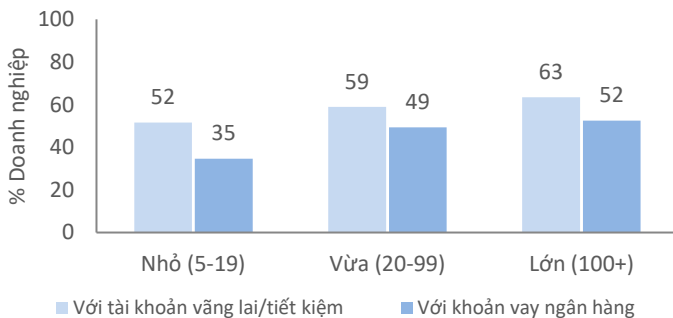
Hình 14 trình bày hai chỉ số về việc sử dụng dịch vụ tài chính của các doanh nghiệp tư nhân: tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có tài khoản vãng lai hoặc tài khoản tiết kiệm và tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có khoản vay ngân hàng. Chỉ số đầu đo lường việc sử dụng các dịch vụ huy động tiền gửi giúp các công ty quản lý tính thanh khoản và thanh toán của mình. Chỉ số thứ hai đo lường việc sử dụng các dịch vụ tài chính về mặt tín dụng. Sự sẵn có của tín dụng cho phép tài trợ cho các dự án mà nếu không sẽ bị hạn chế bởi nguồn vốn hạn chế của mỗi công ty.

ENTERPRISE SURVEYS

Hình 13: Nguồn tài trợ mua sắm tài sản cố định



Hình 14: Sử dụng dịch vụ tài chính



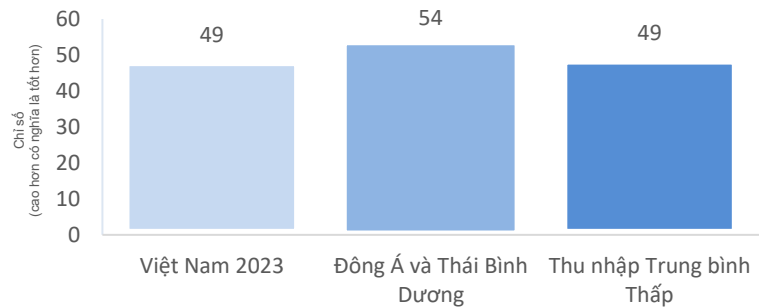
Thực hành Quản lý

Thực hành quản lý hợp lý đã được chứng minh là yếu tố then chốt trong năng suất và hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp. Các chỉ số KSDN về thực hành quản lý bao gồm tám khía cạnh quan trọng, từ thực hiện các hoạt động dài hạn để khắc phục và tránh các vấn đề trong sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ; số lượng, thời hạn và các đặc điểm khác của mục tiêu sản xuất, cung ứng dịch vụ; đến việc dùng tiền thưởng hoặc thăng chức để khen thưởng hiệu suất tốt và các hành động để hạn chế hiệu suất kém.

Hình 15 minh họa chỉ số thực hành quản lý tổng hợp, kết hợp thông tin từ tất cả tám thành phần, mỗi thành phần cũng được trình bày sẵn dưới dạng một chỉ số KSDN riêng biệt trong Phụ lục. Tám thành phần riêng lẻ và chỉ số tổng hợp này rất hữu ích khi so sánh một quốc gia với các quốc

gia ngang hàng hoặc các nhóm quốc gia so sánh. Chỉ số thực hành quản lý tổng hợp thay đổi từ 0 đến 100, trong đó 100 biểu thị thực hành quản lý lý tưởng, có cấu trúc tốt nhất, theo đó tất cả tám thành phần phụ đều được xử lý hiệu quả nhất. Các chỉ số KSDN về thực hành quản lý được tính cho các doanh nghiệp có ít nhất 20 lao động.

Hình 15: Chỉ số thực hành quản lý



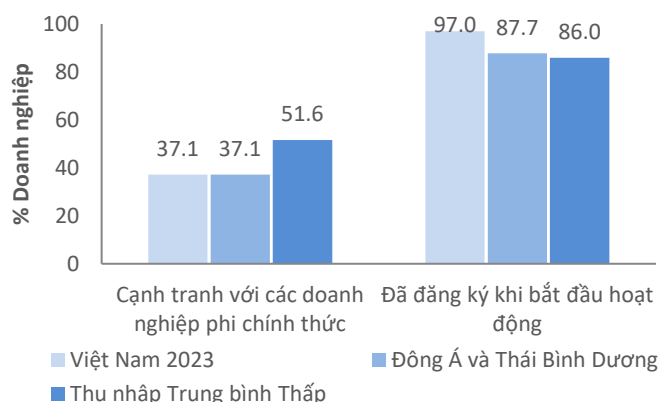
Không chính thức

Khi các công ty được đăng ký chính thức, họ phải tuân thủ các quy tắc và quy định thường do nhà nước đặt ra. Nộp thuế thường là hệ quả rõ ràng nhất của việc trở thành một phần của khu vực kinh tế tư nhân chính thức. Một số chủ thể kinh doanh cố gắng tránh những hệ quả này bằng cách không đăng ký kinh doanh, và do đó vẫn tiếp tục hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Khu vực kinh tế phi chính thức lớn có thể là thách thức lớn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp chính thức vì các chủ thể kinh doanh phi chính thức có thể tham gia vào các hoạt động mang lại lợi thế không công bằng so với các doanh nghiệp chính thức - những doanh nghiệp vốn phải tuân thủ các quy tắc và quy định hiện hành.

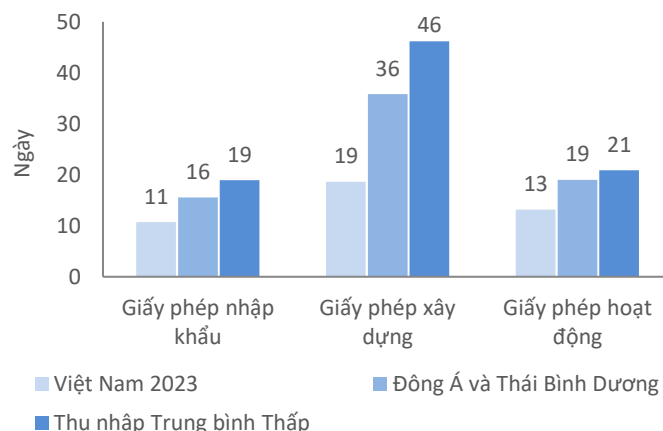
Hình 16 cung cấp hai thước đo về tỷ lệ phi chính thức trong khu vực tư nhân. Chỉ số đầu tiên là tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp cho biết họ phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các chủ thể kinh doanh không đăng ký doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp phi chính thức. Chỉ số thứ hai là tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp hiện đã đăng ký và bắt đầu hoạt động khi đã được đăng ký chính thức.

ENTERPRISE SURVEYS

Hình 16: Doanh nghiệp và khu vực kinh tế phi chính thức



Hình 18: Số ngày xin giấy phép



Quy định, Giấy phép và Thuế

Quản trị kinh tế tốt trong các lĩnh vực như quy định, cấp phép kinh doanh và thuế là trụ cột cơ bản của một môi trường kinh doanh thuận lợi. Các doanh nghiệp đã đăng ký phải nộp thuế và phải tuân thủ các quy định.

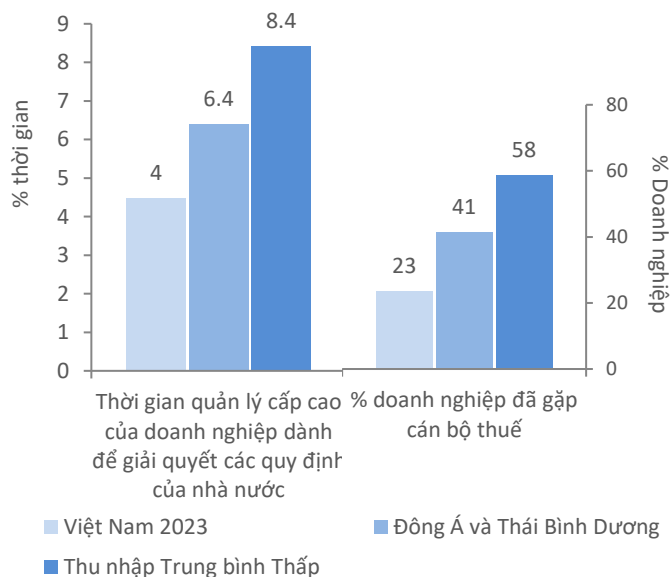
Giấy phép và giấy chứng nhận thường được yêu cầu đối với doanh nghiệp để hoạt động, xây dựng công trình mới và nhập khẩu trực tiếp, cùng với các hoạt động khác. Trong trường hợp lý tưởng, các quy định và giấy phép này sẽ bảo vệ lợi ích chung của công chúng trong khi vẫn minh bạch và không gây gánh nặng cho khu vực kinh tế tư nhân.

KSDN cung cấp các thước đo định lượng cho các quy định như cấp phép kinh doanh và thuế. Hình 17 minh họa “thuế thời gian” gây ra bởi các quy định, là phần trăm thời gian mà các cán bộ quản lý cấp cao trong doanh nghiệp dành cho việc xử lý các vấn đề liên quan tới tuân thủ quy định. Hình 17 cũng trình bày tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp được cán bộ thuế đến thăm hoặc yêu cầu gặp mặt.

Hình 18 tập trung vào hiệu quả của dịch vụ cấp phép và cấp giấy phép kinh doanh. Các chỉ số này đo lường thời gian cần thiết để có được giấy phép nhập khẩu, giấy phép xây dựng và giấy phép hoạt động. Sự chậm trễ trong việc xin giấy phép có thể gây tổn kém cho các doanh nghiệp vì chúng gây thêm sự không chắc chắn và tạo ra chi phí bổ sung cho các giao dịch kinh doanh rất cần thiết.

Việc tuân thủ các quy định gây tổn kém cho doanh nghiệp. Các quy định quá mức hoặc không hiệu quả có thể ngăn cản hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hình 17: “Thuế thời gian” và gặp gỡ cán bộ thuế



Tham nhũng

Sự tham nhũng của các cán bộ nhà nước có thể là gánh nặng hành chính và tài chính lớn đối với các doanh nghiệp. Tham nhũng tạo ra một môi trường kinh doanh không thuận lợi bằng cách làm suy yếu hiệu quả hoạt động và làm tăng chi phí cũng như rủi ro liên quan đến việc điều hành một doanh nghiệp tư nhân.

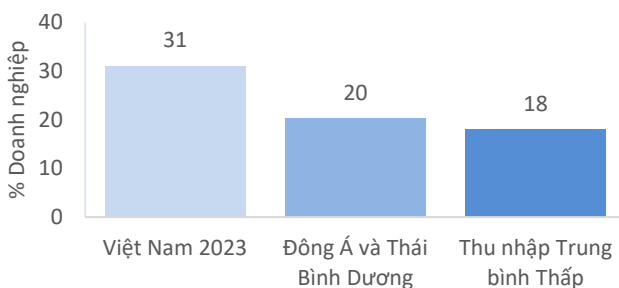
ENTERPRISE SURVEYS

Các quy định không hiệu quả hạn chế hoạt động của doanh nghiệp vì chúng tạo cơ hội cho việc hối lộ, trong đó doanh nghiệp buộc phải trả các khoản “không chính thức” cho cán bộ nhà nước để hoàn thành công việc. Ở nhiều nền kinh tế, hối lộ là phổ biến và khá cao và chúng làm tăng thêm chi phí quan liêu trong việc xin giấy phép và giấy chứng nhận cần thiết. Chúng có thể là trở ngại nghiêm trọng cho sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp.

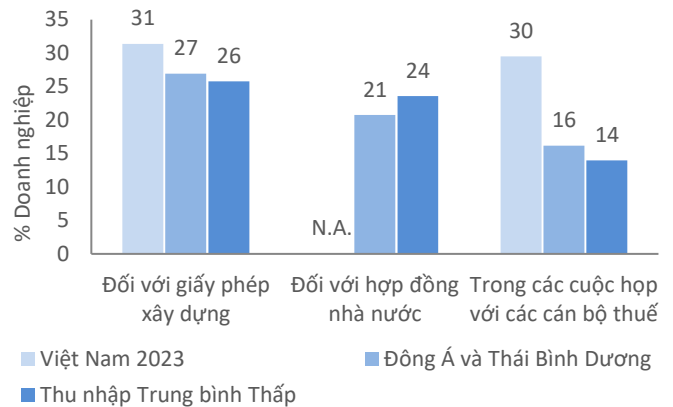
Hình 19 cung cấp chỉ số tổng hợp về tham nhũng, tỷ lệ hối lộ, phản ánh tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp gặp phải ít nhất một yêu cầu đưa hối lộ trong sáu giao dịch khác nhau, bao gồm nộp thuế, xin giấy phép hoặc giấy chứng nhận và xin đấu nối tiện ích công (như xin đấu nối cấp nước, cấp điện v.v...)

KSDN thu thập các giao dịch cá nhân có thể có hối lộ. Hình 20 thể hiện mức độ doanh nghiệp được yêu cầu đưa hối lộ để nhận được các dịch vụ công được lựa chọn. Các doanh nghiệp có thể bị yêu cầu đưa hối lộ khi họ xin giấy phép xây dựng, khi cố gắng ký được một hợp đồng với một cơ quan nhà nước hoặc trong các cuộc họp với các cán bộ thuế. Ba loại giao dịch này là những ví dụ phổ biến mà khả năng hối lộ có thể xảy ra.

Hình 19: Tỷ lệ hối lộ (phần trăm doanh nghiệp gặp ít nhất một yêu cầu đưa hối lộ)



Hình 20: Tỷ lệ doanh nghiệp được yêu cầu hoặc kỳ vọng tặng quà hoặc các khoản không chính thức



Các Rào cản Môi trường Kinh doanh

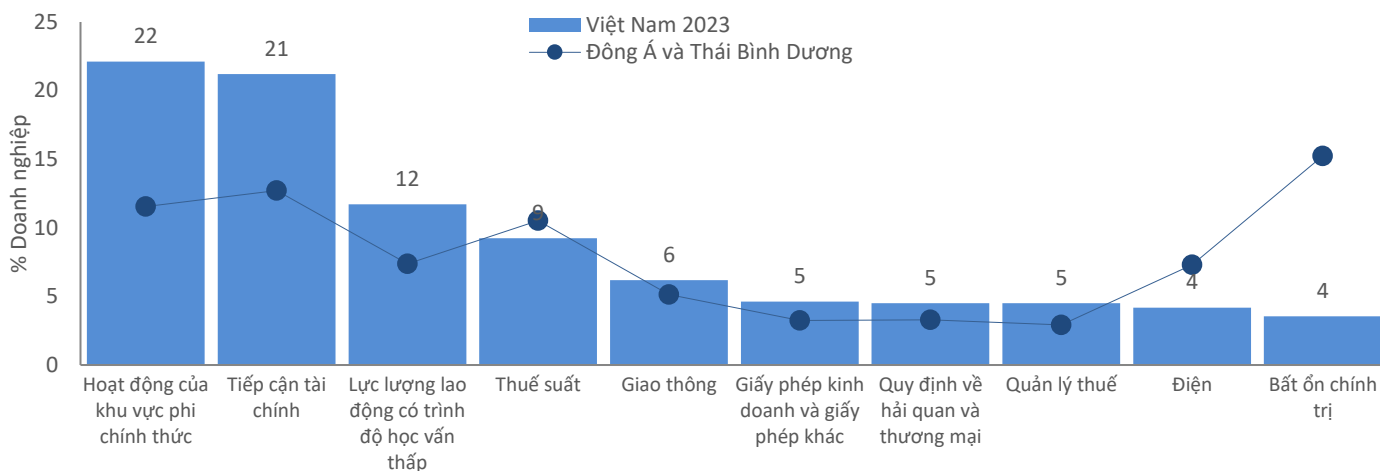
Hầu hết các chỉ số trong KSDN đều bắt nguồn từ các câu hỏi khảo sát nhằm hỏi doanh nghiệp về trải nghiệm thực tế của họ khi đối mặt với môi trường kinh doanh. Ví dụ: “Doanh nghiệp đã mất bao nhiêu ngày để có được giấy phép?” hoặc “Sự cố mất điện tại doanh nghiệp kéo dài bao nhiêu giờ?”. Một số câu hỏi khảo sát hỏi chủ doanh nghiệp hoặc các nhà quản lý cấp cao của doanh nghiệp ý kiến chủ quan về tầm quan trọng của các yếu tố môi trường kinh doanh khác nhau.

Hình 21 cho thấy tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp coi một số trở ngại môi trường kinh doanh nhất định là trở ngại quan trọng nhất. Người trả lời được yêu cầu chọn trở ngại lớn nhất đối với hoạt động kinh doanh của họ từ danh sách 15 các trở ngại về môi trường kinh doanh. Hình này trình bày 10 trở ngại xếp hạng hàng đầu so với mức trung bình của các nước trong khu vực.

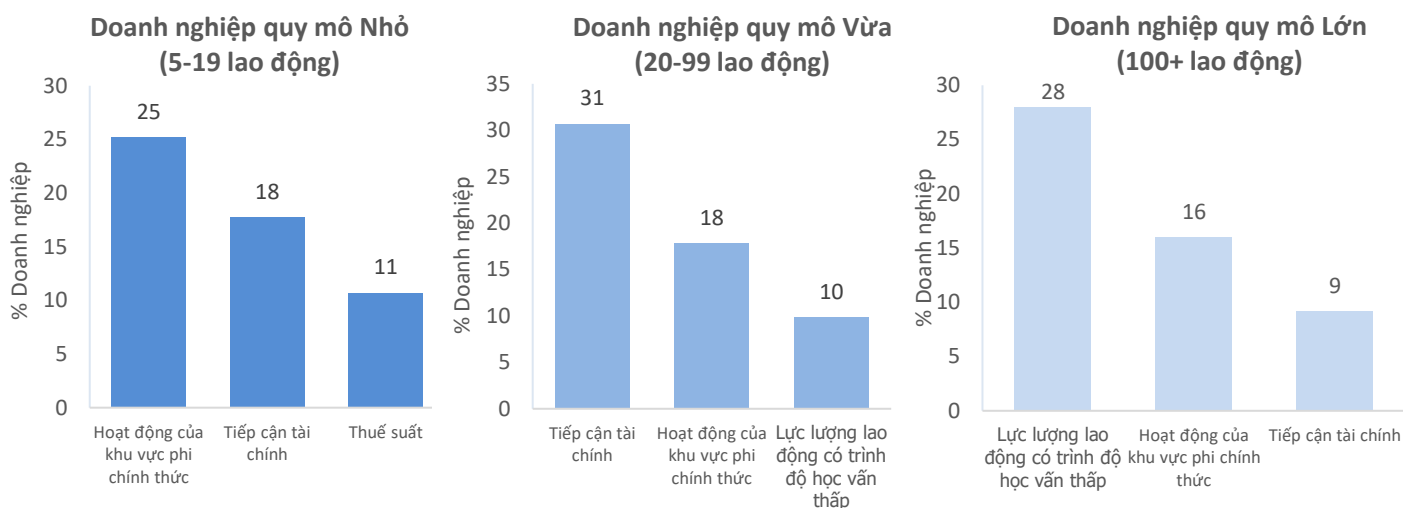
Hình 22 thể hiện 3 trở ngại hàng đầu đối với các doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Ở nhiều nền kinh tế, nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp lớn rất khác với nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này liên quan đến khả năng vượt qua những trở ngại của môi trường kinh doanh: các doanh nghiệp lớn hơn có thể có nhiều lựa chọn hơn để đối mặt với những trở ngại nhưng đồng thời họ cũng dễ bị phát hiện hơn và dễ gặp phải những thất bại của môi trường kinh doanh hơn.

ENTERPRISE SURVEYS

Hình 21: Mười trở ngại hàng đầu của môi trường kinh doanh (phần trăm doanh nghiệp)



Hình 22: Ba trở ngại lớn nhất của môi trường kinh doanh, theo quy mô của doanh nghiệp



ENTERPRISE SURVEYS

Phụ lục

Bảng dưới đây bao gồm kết quả của tất cả các chỉ số được sử dụng trong Hồ sơ Quốc gia.

	Việt Nam 2023				Đông Á và Thái Bình Dương	Thu nhập Trung bình Thấp
	Tất cả các doanh nghiệp	Nhỏ	Vừa	Lớn		
Các Đặc điểm doanh nghiệp						
Tuổi của cơ sở (năm)	12.8	11.9	14.0	15.7	17.2	17.8
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có ít nhất 10% vốn sở hữu nước ngoài	4.6	2.1	4.5	25.1	16.9	12.6
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có ít nhất 10% sở hữu của chính phủ/nhà nước	0.4	0.0	0.7	2.2	0.2	1.0
Giới tính						
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có phụ nữ tham gia sở hữu	24.8	22.5	28.5	28.4	43.4	31.0
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp có lãnh đạo cấp cao là nữ	19.4	18.9	22.5	10.6	33.6	18.3
Tỷ lệ lao động toàn thời gian cố định là nữ (%)	41.4	41.3	40.5	46.1	39.2	30.5
Tỷ lệ phần trăm lao động phi sản xuất toàn thời gian cố định là nữ*	63.1	67.9	59.0	56.2	51.1	33.8
Tỷ lệ phần trăm công nhân sản xuất toàn thời gian cố định là nữ*	44.5	42.3	40.6	57.1	37.9	27.5
Lực lượng lao động						
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính quy	8.7	5.4	10.5	27.7	31.2	28.4
Tỷ lệ lao động được đào tạo chính quy (%)*	65.7	84.6	70.8	48.5	71.3	52.5
Số năm kinh nghiệm của người quản lý cấp cao trong lĩnh vực sản xuất-kinh doanh của doanh nghiệp	14.9	14.1	15.5	18.2	16.5	17.3
Số lượng lao động	40.0	9.5	35.4	310.6	41.8	37.7
Tỷ lệ lao động cố định (trong tổng số lao động)	92.4	93.7	88.9	96.6	96.8	94.3
Tỷ lệ lao động thời vụ (trong tổng số lao động)	7.6	6.3	11.1	3.4	3.2	5.7
Tỷ lệ công nhân sản xuất (trong tổng số lao động cố định)*	75.2	71.5	76.8	83.0	73.0	72.6
Tỷ lệ công nhân lành nghề (trong tổng số công nhân sản xuất)*	75.9	78.0	78.0	66.0	81.0	76.4
Hiệu quả hoạt động						
Tăng trưởng doanh thu thực tế hàng năm (%)	5.8	2.5	12.8	3.7	2.4	2.0
Tăng trưởng lao động hàng năm (%)	3.8	0.2	11.7	0.4	4.7	5.0
Đổi mới và Công nghệ						
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp chi cho Nghiên cứu và Phát triển	5.1	n.a.	3.9	10.2	11.7	14.4
Phần trăm doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới	7.5	6.6	8.7	10.4	22.8	28.6
Phần trăm doanh nghiệp có sản phẩm/dịch vụ mới mà những sản phẩm/dịch vụ này cũng mới đối với thị trường chính	67.2	74.5	62.2	43.3	73.9	64.5
Phần trăm doanh nghiệp áp dụng đổi mới quy trình	7.5	6.9	6.9	14.7	22.2	22.9
Cơ sở hạ tầng						

ENTERPRISE SURVEYS

	Việt Nam 2023				Đông Á và Thái Bình Dương	Thu nhập Trung bình Thấp
	Tất cả các doanh nghiệp	Nhỏ	Vừa	Lớn		
Số lần mất điện trong một tháng điển hình	0.7	0.6	0.7	0.9	4.5	6.4
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp bị mất điện	43.0	40.1	44.4	60.7	41.9	58.4
Số ngày để có được đầu nối điện (khi nộp đơn)	7.3	5.2	10.3	7.1	17.0	39.0
Độ trễ trong việc được đầu nối nước (ngày)	15.6	17.1	17.1	4.4	19.5	22.6
Buôn bán						
Số ngày để được thông quan xuất khẩu trực tiếp	4.0	n.a.	3.4	4.4	7.2	8.8
Phần trăm doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp (ít nhất 10% doanh thu là từ xuất khẩu)	5.4	0.8	8.3	30.8	7.0	9.7
Phần trăm doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp (ít nhất 10% doanh thu là từ xuất khẩu)	8.2	2.7	11.1	40.8	9.6	14.4
Số ngày thông quan hàng nhập khẩu*	8.3	n.a.	7.5	5.8	9.7	14.0
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu đầu vào và/hoặc vật tư có nguồn gốc nước ngoài*	35.7	26.9	37.4	57.6	47.4	55.9
Tài chính						
Phần trăm doanh nghiệp có tài khoản vãng lai hoặc tiết kiệm	54.8	51.5	58.9	63.5	81.8	85.9
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng ngân hàng để tài trợ đầu tư	29.2	17.4	34.9	44.4	22.5	23.2
Tỷ lệ đầu tư được tài trợ nội bộ (%)	68.4	80.2	68.1	41.8	79.7	73.1
Tỷ lệ đầu tư được tài trợ bởi ngân hàng (%)	15.7	8.1	18.6	27.6	12.5	12.6
Tỷ lệ đầu tư tài trợ từ tín dụng của nhà cung cấp (%)	1.6	0.8	1.8	2.7	2.1	3.2
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp sử dụng tín dụng của nhà cung cấp/khách hàng để tài trợ vốn lưu động	32.8	32.4	31.4	42.2	18.2	22.7
Tỷ lệ đầu tư được tài trợ bằng vốn cổ phần hoặc bán cổ phiếu (%)	11.0	6.7	9.1	24.9	3.4	5.7
Thực hành Quản lý						
Chỉ số thực hành quản lý	48.6	n.a.	45.3	56.1	53.9	49.0
Điểm về hành động khi có sự cố phát sinh	69.1	n.a.	64.9	80.6	75.9	68.7
Điểm về số lượng chỉ số đánh giá kết quả hoạt động được giám sát	17.0	n.a.	13.5	27.4	41.2	38.2
Điểm về thời gian tập trung vào mục tiêu sản xuất/cung cấp dịch vụ	51.9	n.a.	48.2	62.6	56.5	54.1
Điểm về khả năng đạt được các mục tiêu sản xuất/cung cấp dịch vụ	46.3	n.a.	41.2	61.6	47.1	43.0
Điểm hiểu biết về mục tiêu sản xuất/cung cấp dịch vụ	37.0	n.a.	33.8	46.4	34.1	32.6
Điểm về căn cứ cho tiền thưởng hiệu suất của người quản lý	35.3	n.a.	30.2	51.3	48.3	40.9
Điểm về mức độ thăng chức của những người không phải quản lý dựa trên hiệu suất	48.6	n.a.	46.6	55.0	74.4	66.4
Điểm về mức độ mà với những người không phải là người quản, khi họ hoạt động kém sẽ bị giao việc khác hoặc bị sa thải	43.7	n.a.	43.9	43.1	42.1	37.7
Không chính thức						
Phần trăm doanh nghiệp cạnh tranh với các doanh nghiệp chưa đăng ký hoặc phi chính thức	37.1	39.6	34.2	28.7	37.1	51.6
Phần trăm doanh nghiệp đăng ký chính thức khi bắt đầu hoạt động trong nước	97.0	97.9	95.2	97.7	87.7	86.0

ENTERPRISE SURVEYS

	Việt Nam 2023				Đông Á và Thái Bình Dương	Thu nhập Trung bình Thấp
	Tất cả các doanh nghiệp	Nhỏ	Vừa	Lớn		
Các Quy định và Thuế						
Thời gian quản lý cấp cao dành để giải quyết các yêu cầu theo quy định của nhà nước (%)	4.5	4.5	4.4	4.7	6.4	8.4
Phần trăm doanh nghiệp đã được đến thăm hoặc được yêu cầu gặp cán bộ thuế	23.4	20.3	26.8	34.7	41.3	58.5
Số ngày xin giấy phép nhập khẩu	10.7	10.0	8.5	16.5	15.5	19.0
Số ngày xin giấy phép xây dựng	18.6	13.7	25.8	20.1	35.8	46.2
Số ngày xin giấy phép hoạt động	13.2	18.8	11.9	4.8	19.0	20.9
Tham nhũng						
Tỷ lệ hối lộ (phần trăm doanh nghiệp gặp ít nhất một yêu cầu đưa hối lộ)	31.1	26.7	37.4	33.4	20.3	18.0
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp được yêu cầu phải biếu quà cho cán bộ nhà nước để xin giấy phép xây dựng	31.4	26.2	27.8	58.3	26.9	25.8
Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp được yêu cầu phải biếu quà khi gặp cán bộ thuế	29.5	24.4	40.4	19.3	16.1	14.0
Trở ngại lớn nhất						
Tiếp cận tài chính	21.2	17.8	30.7	9.2	12.7	18.6
Tiếp cận đất đai	2.9	2.3	2.3	9.2	4.3	3.3
Giấy phép kinh doanh và giấy phép khác	4.6	4.1	4.5	8.9	3.3	2.6
Tham nhũng	0.3	0.2	0.3	0.6	6.0	8.3
Tòa án	0.0	0.0	0.0	0.0	0.6	0.8
Tội phạm, trộm cắp và mất an ninh trật tự	2.6	2.4	3.0	2.5	4.1	2.8
Quy định về hải quan và thương mại	4.5	3.5	6.2	5.7	3.3	4.3
Điện	4.2	4.5	3.8	3.4	7.3	9.5
Lực lượng lao động có trình độ học vấn thấp	11.7	10.6	9.8	28.0	7.4	4.4
Quy định lao động	2.5	1.5	4.2	2.6	5.6	2.3
Bất ổn chính trị	3.6	2.5	5.8	2.3	15.2	12.0
Hoạt động của khu vực kinh tế phi chính thức	22.1	25.2	17.8	16.0	11.6	12.3
Quản lý thuế	4.5	6.3	1.5	3.1	2.9	4.4
Thuế suất	9.2	10.7	7.4	5.5	10.5	11.5
Giao thông vận tải	6.2	8.4	2.7	3.2	5.1	3.1

* Các chỉ số này chỉ được tính cho khu vực sản xuất, chế biến, chế tạo

- Mẫu khảo sát cho mỗi nền kinh tế được phân tầng theo ngành, quy mô doanh nghiệp và khu vực địa lý. Mức độ chi tiết của việc phân tầng theo ngành phụ thuộc vào quy mô của nền kinh tế. Sự phân tầng theo quy mô doanh nghiệp tuân theo ba cấp độ được trình bày trong Hồ sơ Quốc gia này: doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn. Sự phân tầng theo vùng bao gồm các vùng kinh tế chính của mỗi nền kinh tế. Thông qua phương pháp này, ước tính cho các cấp độ phân tầng khác nhau có thể được tính toán trên cơ sở riêng biệt, đồng thời có thể đưa ra các suy luận cho toàn bộ nền kinh tế tư nhân phi nông nghiệp. Để biết thêm chi tiết về chiến lược chọn mẫu, vui lòng xem lại Ghi chú Chọn mẫu có sẵn tại www.enterprisesurveys.org.